

Số: 32/NQ-HĐND

Thừa Thiên Huế, ngày 28 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và
định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn
thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền
sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Xét Tờ trình số 2021/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
về quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên Huế; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2022.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý khai thác, thụ hưởng công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 2. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Mức giá cụ thể dịch vụ, công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa được tính theo Biểu sau

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá đề nghị (1.000 đồng/ha/vụ)
I	VÙNG MIỀN NÚI	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	CÁC VÙNG KHÁC	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá cụ thể bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá cụ thể bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá cụ thể bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá cụ thể bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá cụ thể được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại Biểu trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cụ thể cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

2. Mức giá cụ thể đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá cụ thể đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá cụ thể áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá cụ thể đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá cụ thể theo các biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
3	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản; trong đó:			
a	Nuôi trồng thủy sản cao triều	đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
b	Nuôi trồng thủy sản thấp triều	đồng/m ² mặt thoáng/năm	200	
c	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt vùng đồng bằng	đồng/m ² mặt thoáng/năm	160	
d	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt đối với các huyện Nam Đông, A Lưới và một số xã miền núi thuộc các huyện, thị xã khác	đồng/m ² mặt thoáng/năm	200	

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá cụ thể quy định tại Biểu mức giá cụ thể đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá cụ thể bằng 80% mức giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá cụ thể bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Nghị Quyết này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân triển khai thực hiện Nghị quyết

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế khóa VIII, kỳ họp chuyên đề lần thứ 10 thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: NN&PTNT, TC;
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, Tp.Huế;
- Cổng thông tin điện tử TT. Huế;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Lê Trường Lưu